

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	địa Danh	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	188,799	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	482,336	288,781	251,205	223,045	222,597	235,124	308,582	43,252
		Hòa Xuân	1,403,042	371,908	243,728	188,510	162,447	127,894	110,401	289,600
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	968,368	88,147	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	982,447	556,966	772,308	985,488	1,450,488	1,676,021	463,814	293,608
		Hoà Khương	1,243,707	599,925	536,764	668,760	556,347	461,563	404,568	1,293,926
		Hòa Nhơn	937,117	597,494	470,828	415,789	249,124	188,207	155,740	76,438
		Hoà Phong	1,038,944	838,848	1,233,832	1,715,148	888,002	735,864	443,444	798,723
		Hòa Phước	1,402,472	1,611,936	1,118,827	736,164	576,302	335,098	186,031	164,080
		Hòa Tiến	1,525,802	1,686,360	1,424,149	1,776,800	1,788,107	2,050,635	817,107	308,898
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	0	-	-	-
		Hòa Hải	1,074,762	460,090	328,558	197,635	161,417	152,893	68,680	67,544
		Hòa Quý	1,906,018	954,672	719,057	569,357	843,054	667,199	293,595	708,663
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	196,099	140,862	98,644	82,061	52,485	44,212	37,353	134,078
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	88,780	47,713	38,978	32,400	22,000	24,000	22,172	195,804
	Đại Lộc	ái Nghĩa	822,801	930,028	1,697,097	2,657,745	2,500,574	1,076,786	346,851	202,583
		Đại An	278,347	439,498	779,421	780,048	1,219,123	910,511	581,472	375,674
		Đại Chánh	714,505	377,302	266,288	223,080	194,926	211,654	124,214	38,924
		Đại Cường	169,849	1,453,506	1,613,001	1,856,416	1,334,786	496,857	429,056	1,291,070
		Đại Đồng	2,344,581	1,752,972	1,709,755	1,032,007	710,051	729,728	674,089	1,867,759
		Đại Hiệp	1,000,822	751,571	782,436	970,788	1,203,372	1,691,725	858,187	543,202
		Đại Hoà	2,236,839	1,338,178	888,418	490,804	426,035	229,502	200,330	6,727
		Đại Hồng	726,152	411,932	417,099	538,835	664,548	804,111	737,962	5,471,654
		Đại Hưng	1,038,387	632,548	585,999	587,976	800,871	1,025,428	998,113	3,954,051
		Đại Lãnh	593,270	278,943	241,288	255,561	302,709	453,960	658,718	5,045,466
		Đại Minh	1,063,046	1,766,904	1,534,264	709,920	716,148	376,916	299,418	619,547
		Đại Nghĩa	749,298	655,616	1,088,096	3,391,463	2,089,701	840,495	374,008	1,203,548
		Đại Phong	2,271,256	889,268	767,450	472,340	345,925	275,730	185,739	621,468
		Đại Quang	2,243,474	2,046,489	1,753,188	1,077,331	1,284,837	1,200,631	1,127,585	1,365,937
		Đại Sơn	1,036,143	607,383	412,741	331,933	287,906	248,192	232,996	2,973,075

		Đại Tân	1,511,105	407,697	124,642	51,292	32,050	26,641	16,752	-
		Đại Thắng	1,397,415	1,744,388	1,391,460	852,658	453,501	285,298	146,252	494,982
		Đại Thạnh	882,413	529,886	366,884	328,198	342,564	298,850	255,431	732,563
Điện Bàn		Điện An	212,027	1,377,354	3,250,937	3,400,664	1,634,307	115,980	378	-
		Điện Hoà	2,687,579	2,815,220	2,749,864	1,365,294	408,785	119,643	26,935	18,914
		Điện Hồng	1,692,911	2,348,362	3,381,600	3,504,507	1,912,704	764,030	262,132	219,584
		Điện Minh	78,777	1,647,931	3,148,391	2,081,750	278,920	31,528	-	-
		Điện Nam Bắc	587,620	817,655	751,529	701,698	128,185	-	-	-
		Điện Nam Đông	893,843	487,344	1,229,207	1,459,884	653,708	180,437	-	-
		Điện Nam Trung	413,700	843,888	1,395,842	908,973	45,030	-	-	-
		Điện Ngọc	831,982	575,004	653,885	1,769,230	1,951,240	479,722	57,708	45,229
		Điện Phong	1,527,226	2,930,336	3,957,627	2,954,611	2,301,494	1,824,465	1,019,774	1,294,846
		Điện Phước	3,049,938	3,124,648	2,762,169	1,034,431	79,483	5,463	558	120,703
		Điện Phương	202,435	1,066,778	2,682,239	3,318,467	2,029,589	182,985	52,753	32,536
		Điện Quang	2,624,997	2,217,789	1,730,713	1,596,471	1,340,166	777,982	762,895	2,309,447
		Điện Thắng	438,346	666,627	391,127	286,755	389,178	393,477	367,759	274
		Điện Thắng Bắc	46,074	96,731	242,392	295,237	70,696	256	-	-
		Điện Thắng Nam	530,648	376,861	972,987	1,409,953	685,445	37,814	-	-
		Điện Thắng Trung	688,420	607,769	684,558	273,227	236,611	400	-	-
		Điện Thọ	2,660,832	2,605,014	2,715,779	1,844,049	1,735,560	315,563	267,154	404,966
		Điện Tiến	2,256,498	2,053,012	2,012,017	1,633,722	1,502,833	804,500	506,779	122,753
		Vĩnh Điện	146,416	666,182	676,616	235,681	166,874	7,099	-	-
Đông Giang		Kà Dăng	79,407	38,872	23,170	15,200	9,600	10,800	7,600	76,830
Duy Xuyên		Duy Châu	1,114,548	1,236,165	1,290,130	1,378,516	1,303,803	921,836	782,892	1,480,456
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,297,032	1,402,547	1,120,280	986,031	706,326	226,309	134,381	602,528
		Duy Nghĩa	1,678,162	1,084,151	303,857	169,262	-	-	-	-
		Duy Phú	633,805	215,185	92,716	12,247	-	-	-	-
		Duy Phước	1,633,793	1,072,948	2,048,328	3,901,845	2,480,242	176,516	-	-
		Duy Sơn	791,819	1,082,555	595,810	177,094	15,253	230	-	-
		Duy Tân	1,526,191	875,388	792,121	541,461	336,494	214,219	173,399	481,299
		Duy Thành	1,095,757	3,809,013	2,510,861	1,160,791	152,351	-	-	-
		Duy Thu	1,281,676	752,490	508,226	368,748	262,995	129,702	78,615	518,077
		Duy Trinh	1,744,865	2,277,698	1,311,236	894,297	647,057	397,370	273,098	546,219
		Duy Trung	1,206,124	718,053	971,635	766,854	255,110	126,326	53,557	400
		Duy Vĩnh	-	966,113	4,904,577	2,135,194	636,803	-	-	-

Quảng Nam		Nam Phước	4,011,342	3,232,438	3,527,471	2,280,641	1,059,533	327,441	381,593	296,390
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	806,160	430,596	264,394	197,946	163,897	128,802	126,331	829,368
		Hiệp Thuận	92,637	47,810	31,079	25,200	22,000	19,600	17,600	144,959
		Phước Gia	-	-	-	0	-	-	-	-
		Quế Bình	281,803	126,482	90,061	76,938	62,485	51,804	46,282	283,394
	Hội An	Cẩm An	1,074,637	26,652	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	1,362,264	3,485,770	1,104,215	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	1,104,203	455,338	550,517	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	148,126	1,179,733	1,621,922	195,229	34,108	-	-
		Cẩm Nam	-	758,732	1,769,797	459,051	74,770	-	-	-
		Cẩm Phô	181,309	450,811	263,821	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	697,266	5,368,629	1,590,727	868,649	-	-	-	-
		Cửa Đại	438,422	455,842	292,741	1,359,009	-	-	-	-
		Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
		Minh An	128,524	77,097	225,215	1,075	-	-	-	-
		Sơn Phong	253,640	62,128	-	-	-	-	-	-
		Tân An	54,013	2,709	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	693,762	704,093	643,867	344,787	42,378	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	1,641,965	879,370	623,361	491,296	413,428	326,879	286,667	2,731,381
		Tà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	955,016	476,402	349,230	279,765	232,521	217,627	175,200	1,444,081
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,110,358	577,730	381,004	281,892	238,831	179,334	192,442	883,370
		Quế Lâm	999,977	557,321	432,929	309,402	251,210	220,103	215,496	1,065,743
		Quế Ninh	241,635	152,645	99,997	101,537	59,847	32,293	27,704	23,544
		Quế Phước	471,234	252,556	160,495	115,455	90,164	69,882	49,856	322,371
		Quế Trung	942,143	445,093	288,619	198,844	165,536	130,851	120,818	1,205,341
	Núi Thành	Núi Thành	434,284	400,006	546	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,483,930	2,731,469	716,430	-	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	567,053	84,537	-	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,704,568	488,386	18,347	-	-	-	-	-
		Tam Hải	3,209,965	3,211	2,769	-	-	-	-	-
		Tam Hiệp	6,576,569	2,341,378	62,899	-	-	-	-	-
		Tam Hòa	12,199,604	2,339,606	-	-	-	-	-	-
		Tam Mỹ Đông	1,820,666	1,073,628	-	-	-	-	-	-
		Tam Nghĩa	1,149,995	588,809	-	-	-	-	-	-
		Tam Tiến	5,144,932	3,008,674	752,456	-	-	-	-	-

		Tam Xuân I	1,543,553	2,105,095	948,021	258,067	-	-	-	-
		Tam Xuân II	3,890,877	4,731,002	1,267,523	-	-	-	-	-
	Phú Ninh	Tam An	384,763	741,496	193,037	274	-	-	-	-
		Tam Đàn	400,258	299,925	220,723	-	-	-	-	-
	Phước Sơn	Phước Hoà	156,634	85,787	59,744	50,148	41,052	35,358	35,600	503,482
		Phước Xuân	87,674	60,764	37,235	28,718	25,600	18,000	20,299	316,847
	Quế Sơn	Hương An	690,030	292,329	153,826	96,305	85,897	15,731	-	-
		Quế Phú	781,358	910,033	1,028,856	564,029	179,990	-	-	-
		Quế Xuân 1	2,095,264	1,238,303	1,316,577	751,079	14,359	-	-	-
		Quế Xuân 2	933,042	68,551	16	-	-	-	-	-
	Tam Kỳ	An Mỹ	8,046	-	-	-	-	-	-	-
		An Phú	2,797,274	1,119,259	1,549,881	203,962	-	-	-	-
		An Sơn	3,475	-	-	-	-	-	-	-
		Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
		Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Hương	896,885	851,125	904,793	317,513	-	-	-	-
		Hòa Thuận	22,187	122	-	-	-	-	-	-
		Phước Hòa	272,905	210,883	50,986	15,886	-	-	-	-
		Tam Phú	4,321,327	2,213,689	284,350	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	4,769,238	1,295,349	751,510	12,383	-	-	-	-
		Tam Thanh	729,573	608,193	22,506	-	-	-	-	-
		Tân Thạnh	566,516	1,403,468	1,830,087	30,591	-	-	-	-
	Thăng Bình	Bình An	478,260	12,792	-	-	-	-	-	-
		Bình Đào	3,038,716	1,764,543	318,477	1,600	-	-	-	-
		Bình Dương	1,423,788	1,020,580	1,396,852	437,535	-	-	-	-
		Bình Giang	1,961,348	2,640,807	2,849,698	615,290	-	-	-	-
		Bình Hải	1,926,581	462,915	8,778	-	-	-	-	-
		Bình Nam	2,406,684	1,168,248	23,637	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,390,454	1,669,332	1,026,387	5,654	-	-	-	-
		Bình Triều	1,606,992	1,518,125	854,006	6,460	-	-	-	-
		Bình Trung	337,030	6,668	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	195,956	94,971	68,140	46,400	37,600	34,421	28,944	84,124